

Bản án số: 18/2025/DS-ST

Ngày: 07-02-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Xuân Nhàn

2. Ông Phạm Thành Đồng

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2024/TLST - DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST - DS ngày 17 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trần Thị T, sinh năm 1974, ông Nguyễn Văn N sinh năm 1965; địa chỉ: số 242, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo uỷ quyền của ông N, bà T:* bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1998; địa chỉ: số 424/1D, T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* 1. Bà Châu Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp 7, xã T, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. Ông Lâm Văn Y, sinh năm 1960 (chết); địa chỉ: ấp 7, xã T, huyện G, tỉnh B. *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ:* bà Châu Thị T1, sinh năm 1960 (có mặt); ông Lâm Huy T2 sinh năm 1979 (có mặt); cùng địa chỉ: ấp 7, xã T, huyện G, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2024 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N và người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Kim P trình bày:

Vào ngày 12/01/2022, bà T và ông N có cho bà Châu Thị T1 và ông Lâm Văn Y vay số tiền 63.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn 18 tháng (hạn trả nợ: ngày 11/7/2023), mỗi tháng trả 3.500.000 đồng vào ngày 30, mục đích vay để phục vụ sinh hoạt gia đình. Khi vay, hai bên có lập giấy xác nhận nợ tiền, bà T1 có lần tay xác nhận.

Sau đó, bà Thủy và ông Y có vay thêm nhiều lần. Các lần vay đều không thoả thuận lãi suất, thời hạn. Đến ngày 14/9/2024 âm lịch (tức là ngày 16/10/2024 dương lịch), bằng giấy xác nhận nợ tiền bà Thủy xác nhận đã nợ thêm của ông N, bà T số tiền 308.250.000 đồng và cam kết trả dần mỗi tháng 40.000.000 đồng.

Ngày 7/11/2024, ông Y chết. Sau đó, mặc dù ông N, bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà Thủy và con là ông Lâm Huy T2 vẫn không trả lại tiền vay.

Do ông Y đã chết, bà T1 là người xác nhận tiền vay nên ông N, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Y và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Y. Ông N, bà T yêu cầu bà Thủy có nghĩa vụ trả:

- Tiền vay ngày 12/01/2022 là 63.000.000 đồng và lãi suất phát sinh với mức 10%/năm tính từ ngày 12/8/2023 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tạm tính từ ngày 12/8/2023 đến ngày 14/01/2025 $[(63.000.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ năm} \times 10\%) + (63.000.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ tháng} \times 0,83\%) + (63.000.000 \text{ đồng} \times 02/30 \text{ ngày} \times 0,83\%)]$ là 8.948.000 đồng.

- Tiền vay ngày 14/9/2024 âm lịch (tức là ngày 16/10/2024 dương lịch) là 308.250.000 đồng và lãi suất phát sinh với mức 10%/năm tính từ ngày 16/10/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tạm tính từ ngày 16/10/2024 đến ngày 14/01/2025 $[(308.250.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} \times 0,83\%) + (308.250.000 \text{ đồng} \times 28/30 \text{ ngày} \times 0,83\%)]$ là 7.504.000 đồng.

Tổng tiền lãi và gốc tạm tính đến ngày 14/01/2025 là 387.702.000 đồng. Trong đó tiền gốc 371.250.000 đồng, tiền lãi 16.452.000 đồng.

* *Quá trình tố tụng, bị đơn bà Châu Thị T1 trình bày:*

Bà thừa nhận dấu lần tay trong hai giấy xác nhận nợ tiền đề ngày 12/01/2022, 14/9/2024 âm lịch là của bà. Tuy nhiên, khoản nợ 63.000.000 đồng là của bà Bùi Thị Sa (con dâu). Khoảng năm 2022, bà T đến nhà gặp bà và bà Sa để thương lượng việc trả nợ. Bà đã đồng ý lần tay vào giấy xác nhận nợ tiền khi bà T yêu cầu bà ký tên để làm tin. Khi lần tay, bà không rõ nội dung văn bản trên do không biết chữ và bà T cũng không đọc lại.

Đối với khoản nợ 308.250.000 đồng, vợ chồng bà vay rất nhiều lần, không chỉ vay của bà T, ông N mà còn vay của vợ chồng con gái bà T là ông Phong, bà Sế. Cụ thể như sau:

- Ngày 15/8/2020 âm lịch: vay 10.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 20 tháng với số tiền là 10.000.000 đồng.

- Ngày 23/8/2020 âm lịch: vay 6.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 17 tháng số tiền là 5.100.000 đồng.

- Ngày 19/02/2021 âm lịch: vay 10.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 11 tháng số tiền là 5.500.000 đồng.

- Ngày 05/4/2021 âm lịch: vay 10.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 10 tháng số tiền là 5.000.000 đồng.

- Ngày 19/8/2021 âm lịch: vay 40.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 04 tháng số tiền là 8.000.000 đồng.

- Ngày 27/9/2021 âm lịch: vay 10.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 03 tháng số tiền là 1.500.000 đồng.

- Ngày 04/12/2021 âm lịch: vay 30.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 01 tháng số tiền là 1.500.000 đồng.

Tổng cộng tiền vay của bà Sẽ và ông Phong tính đến ngày 04/12/2021 âm lịch là 80.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng bà tiếp tục trả lãi 31 tháng với số tiền là 124.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng bà có vay của bà T và ông N, cụ thể như sau:

- Ngày 04/12/2021 âm lịch: vay 20.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 02 tháng số tiền là 2.000.000 đồng.

- Ngày 22/02 (không ghi năm) âm lịch: vay 15.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 13 tháng số tiền là 9.750.000 đồng.

- Ngày 15/11 âm lịch: vay 30.000.000 đồng, lãi suất 5%, không thời hạn, đã trả lãi 13 tháng số tiền là 19.500.000 đồng.

Tổng cộng tiền vay của bà T và ông N tính đến ngày 15/11 là 65.000.000 đồng. Ngoài tiền vay, bà còn tham gia chơi hụi do bà T, ông N làm chủ hụi và còn nợ lại bà T, ông N tiền hụi là 10.000.000 đồng (thời gian chơi hụi, số hụi viên, số phần hụi hiện không nhớ). Đến ngày 30 (không ghi tháng, năm) âm lịch: vay bà T, ông N thêm 60.000.000 đồng. Tổng cộng nợ tiền vay, hụi của bà T và ông N là 135.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận trả lãi là 7.200.000 đồng/tháng/135.000.000 đồng, mỗi tháng trả 02 lần vào ngày 15 (trả 1.850.000 đồng) và 30 (5.350.000 đồng). Sau đó, vợ chồng bà có trả lãi đến ngày 30/7 (không ghi năm) được 58 lần (trong đó 31 lần trả 1.850.000 đồng và 27 lần trả 5.350.000 đồng) thành tiền 144.450.000 đồng. Các lần trả lãi bà T đều có ghi vào sổ tay của vợ chồng bà.

Ngày 07/10/2024 âm lịch, ông Y chết. Khoảng 4-5 ngày sau, bà T gặp bà yêu cầu ký tên vào giấy xác nhận nợ số tiền 308.250.000 đồng. Lúc đó, bà có kêu cháu nội đọc cho nghe nội dung và đồng ý lăn tay. Số tiền 308.250.000 đồng gồm các khoản:

- Khoản vay của bà S, ông Phong: 80.000.000 đồng;
- Khoản vay của bà T, ông N: 125.000.000 đồng;
- Nợ hui của bà T, ông N: 10.000.000 đồng;
- Tiền lãi 93.250.000 đồng.

Từ tháng 11/2024 đến nay, các nguyên đơn có yêu cầu bà trả nợ nhưng do không có điều kiện nên chưa trả nợ cho các nguyên đơn.

Bà không có ý kiến gì về việc các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Lâm Văn Y và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Y. Về trình bày của bà, hiện bà không có chứng cứ để chứng minh. Bà đã lẫn tay vào hai giấy xác nhận nợ tiền lập vào các ngày 12/01/2022, 14/9/2024 âm lịch nên đồng ý trả nợ cho bà T, ông N, bà xin không trả lãi và xin trả dần số tiền còn nợ 371.250.000 đồng trong thời hạn 05 năm.

** Quá trình tố tụng, bị đơn ông Lâm Huy T2 trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của mẹ là bà Châu Thị T1. Đây là nợ của cha mẹ ông và của vợ chồng chị Sa, ông không có liên quan. Ông chỉ ở chung nhà với cha mẹ nhưng kinh tế của vợ chồng ông hoàn toàn độc lập, ông cũng không có hưởng tài sản gì từ ông Y. Do đó, ông không đồng ý liên đới cùng bà T1 trả nợ cho ông N, bà T.

** Tại phiên tòa:*

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông N, bà T là bà Lê Thị Kim P xác định hai khoản vay 63.000.000 đồng và 308.250.000 đồng là nợ vay của bà T1, các nguyên đơn cho bà T1 vay. Ông N, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Lâm Văn Y và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Y; rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi; yêu cầu bà T1 trả tổng tiền vay còn nợ 371.250.000 đồng.

- Bị đơn bà T1 thừa nhận chữ “T1” và dấu lẫn tay trong hai “GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN” do các nguyên đơn cung cấp là của bà. Khoản tiền 308.250.000 đồng là bà nợ của ông N, bà T, gồm: tiền vay 205.000.000 đồng, tiền hui 10.000.000 đồng và tiền lãi 93.250.000 đồng. Và bà đồng ý trả lại tổng số tiền còn nợ là 371.250.000 đồng theo yêu cầu của các nguyên đơn, nhưng xin trả số tiền 63.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm, trả số tiền 308.250.000 đồng trong thời hạn 05 năm.

- Ông Lâm Huy T2 thống nhất với trình bày của bà Châu Thị T1.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã T2 hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng

cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: áp dụng Điều 463 Bộ luật Dân sự, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N. Buộc bà Châu Thị T1 trả cho bà T, ông N tiền gốc vay 371.250.000 đồng.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Lâm Văn Y và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Y

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật: bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu bà Châu Thị T1 trả lại tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N yêu cầu bà Châu Thị T1 trả lại tiền vay 371.250.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo nguyên đơn, từ năm 2022 – 2024, ông bà nhiều lần cho bà Châu Thị T1 vay tiền. Tính đến ngày 16/10/2024, tổng tiền vay là 371.250.000 đồng. Các lần vay đều không thoả thuận lãi suất. Thời hạn vay của số tiền 63.000.000 đồng (vay ngày 12/01/2022) là 18 tháng, mỗi tháng trả 3.500.000 đồng vào ngày 30; các lần vay còn lại là không thời hạn. Mục đích vay là để phục vụ sinh hoạt gia đình. Sau khi vay, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ như đã thoả thuận. Từ tháng 10/2024 đến nay, các nguyên đơn nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Chứng cứ chứng minh là 02 “*GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN*” lập vào các ngày 12/01/2022, 14/9/2024 âm lịch, có chữ ký và dấu lấn tay của bà T1.

[2] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà T1 thừa nhận chữ “T1” và dấu lấn tay trong 02 “*GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN*” vào các ngày 12/01/2022, 14/9/2024 âm lịch là của bà, đồng ý trả cho các nguyên đơn tổng số tiền theo 02 giấy xác nhận nợ là 371.250.000 đồng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo “GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN” ngày 12/01/2022, thể hiện: “... Bên B xác nhận đã mượn của Bên A tổng số tiền là: 63.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Sáu mươi ba triệu đồng) ...Bên A đã giao đủ 63.000.000 VNĐ... Bên B sẽ phải trả số tiền này là 3.500.000/tháng, trong vòng 18 tháng, kể từ ngày ký giấy nhận số tiền này. Số tiền này sẽ được đóng vào ngày 30 âm lịch hàng tháng...”;

Theo “GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN” ngày 14/9/2024 âm lịch, thể hiện: “...Bên A đã giao đủ số tiền cho bên B là 308250.000 Ba trăm lẻ tám triệu hai trăm năm chục nghìn cho bên B ... Bên B sẽ phải trả số tiền này hàng tháng mỗi tháng 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng...”;

Quá trình tố tụng và tại phiên toà, hai bên xác định khoản vay theo “GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN” ngày 12/01/2022 là có thỏa thuận thời hạn, khoản vay theo “GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN” ngày 14/9/2024 âm lịch là không thời hạn. Và bà T1 cũng thừa nhận chữ “T1” và dấu lần tay trong 02 “GIẤY XÁC NHẬN NỢ TIỀN” vào các ngày 12/01/2022, 14/9/2024 âm lịch là của bà, thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho các nguyên đơn tổng số tiền theo 02 giấy xác nhận nợ trên là 371.250.000 đồng. Do vậy, xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bà T1 trả lại tiền vay 371.250.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét việc bà T1 xin trả dần số tiền 63.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm, trả dần số tiền 308.250.000 đồng trong thời hạn 05 năm không được bà T, ông N đồng ý, cũng không phù hợp với quy định pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với tiền lãi, bị đơn ông Lâm Văn Y, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với tiền lãi: tại phiên toà, các nguyên đơn rút yêu cầu đối với tiền lãi.

- Đối với bị đơn ông Lâm Văn Y: do thời điểm ông Y chết là trước thời điểm các nguyên đơn khởi kiện nên việc các nguyên đơn khởi kiện ông Y với tư cách là bị đơn và xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Y là bà T1, ông T2 là không phù hợp. Tuy nhiên, quá trình tố tụng và tại phiên toà, ông N, bà T cũng đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Y và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Y.

Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà T, ông N được chấp nhận nên bị đơn bà T1 phải nộp số tiền án phí (371.250.000 đồng x 5%) là 18.562.500 đồng. Tuy nhiên do bà T1 thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm, phúc thẩm nên được miễn nộp số tiền trên theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N.

Buộc bà Châu Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền 371.250.000đ (ba trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N đối với tiền lãi của số tiền 371.250.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N đối với ông Lâm Văn Y và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Y.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Châu Thị T1 được miễn nộp số tiền 18.562.500đ (mười tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Trả lại cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.541.000đ (chín triệu năm trăm bốn mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007470 ngày 27/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúcgiờphút, ngày

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận:-Viện
kiểm sát nhân dân huyện G.

T2 hành giao nhận: Bản án số 18/2025/DS-ST ngày 07/02/2025 của TAND
huyện G (Trần Thị T – Châu Thị T1).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi giờ.....phút cùng ngày

Người giao

Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên

,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 24/02/2025

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1998; địa chỉ: số 424/1D, Trương Vĩnh Ký, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B. Là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn

T2 hành giao nhận: Bản án số 18/2025/DS-ST ngày 07/02/2025 của TAND huyện G (Trần Thị T – Châu Thị T1).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi giờ.....phút cùng ngày

Người giao

Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên

,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

